

BÁO CÁO SĨ SỐ SINH VIÊN TOÀN TRƯỜNG
(Tính đến 01/10/2024)

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
Khoa May - Thời trang				165	
2019				12	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may và thời trang	19T4-CNM1	11	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	19C1-CNM1	1	Nợ môn
2020				23	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may và thời trang	20T4-CNM1	20	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	20C1-CNM1	3	Nợ môn
2021				10	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	21T4-CNM1	10	Nợ môn
2022				39	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	22T4-CNM1	19	
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	22C1-CNM1	18	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	22C2B-CNM1	2	Nợ môn
2023				28	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	23T4-CNM1	12	
2	Cao đẳng - 2,5N	May thời trang	23C1-MTT1	7	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	23C2-CNM1	9	
2024				53	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	May thời trang	24T4-MTT1	26	
2	Cao đẳng - 2,5N	May thời trang	24C1-MTT1	7	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	24C2-CNM1	20	
Khoa Công nghệ Thông tin				3.214	
2019				184	
1	Trung cấp - 1N3	Quản trị mạng máy tính	19T2-QTM1	1	Bảo lưu, xin học lại do đi NVQS (gia hạn đến hết T2/2026)
2	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	151	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		19C1	31	Nợ môn
4	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	19C2-QTM1	1	Có đơn xin gia hạn thời gian đào tạo do đi NVQS (đến hết T7/2025)
2020				218	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	177	Nợ môn
2	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Tin học ứng dụng	20T5-THU1	1	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20C1	40	Nợ môn
2021				249	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		21T4	181	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		21C1	63	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Lập trình máy tính	21C3-LTM1	4	Nợ môn
4	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	21C7-LTM1	1	Nợ môn
2022				732	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	22T4-ANM1	20	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	22T4-CMT1	54	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ1	43	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ2	30	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM1	38	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM2	38	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM3	26	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	22T4-QTM1	46	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	22T4-THU1	32	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ1	42	
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ2	33	
12	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ3	35	
13	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	22T4-TKW1	16	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C1-CMT1	34	
15	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	22C1-LTM1	35	
16	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	22C1-QTM1	13	
17	Cao đẳng - 2,5N	Tin học ứng dụng	22C1-THU1	14	
18	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ1	53	
19	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ2	30	
20	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	22C1-TKW1	16	
21	Cao đẳng - LT		22C2B	67	Nợ môn
22	Cao đẳng - LT		22C2	7	Nợ môn
23	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	22C7-LTM1	10	Nợ môn
2023				884	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tin học ứng dụng	23T3-THU1BP	28	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	23T4-CMT1	38	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	23T4-ĐHĐ1	49	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	23T4-LTM1	54	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	23T4-LTM2	46	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	23T4-QTM1	40	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	23T4-THU1	39	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ1	47	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ2	46	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ3	34	
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	23T4-TKW1	23	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C1-CMT1	24	
13	Cao đẳng - 2,5N	Đồ họa đa phương tiện	23C1-ĐHĐ1	22	
14	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	23C1-LTM1	54	
15	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	23C1-QTM1	18	
16	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	23C1-TKĐ1	47	
17	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	23C2-ANM1	16	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C2-CMT1	31	
19	Cao đẳng - LT	Đồ họa đa phương tiện	23C2-ĐHĐ1	32	
20	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	23C2-LTM1	39	
21	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	23C2-QTM1	35	
22	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	23C2-THU1	33	
23	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ1	29	
24	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ2	38	
25	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	23C2-TKW1	22	
2024				947	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	24T4-ANM1	15	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	24T4-CMT1	31	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	24T4-ĐHĐ1	56	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	24T4-LTM1	51	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	24T4-LTM2	39	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	24T4-QTM1	32	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	24T4-THU1	63	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	24T4-TKĐ1	58	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	24T4-TKĐ2	42	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	24T4-TKW1	26	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	24C1-CMT1	25	
12	Cao đẳng - 2,5N	Đồ họa đa phương tiện	24C1-ĐHĐ1	21	
13	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	24C1-LTM1	30	
14	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	24C1-QTM1	18	
15	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	24C1-TKĐ1	48	
16	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	24C2-ANM1	24	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	24C2-CMT1	36	
18	Cao đẳng - LT	Đồ họa đa phương tiện	24C2-ĐHĐ1	35	
19	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	24C2-LTM1	56	
20	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	24C2-LTM2	40	
21	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	24C2-QTM1	49	
22	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	24C2-THU1	32	
23	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	24C2-TKĐ1	52	
24	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	24C2-TKĐ2	50	
25	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	24C2-TKW1	18	
Khoa Động lực				2.899	
2016				2	
1	Trung cấp nghề - (Niên chế)	Công nghệ Ô tô	16TCN-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian đào tạo do hoàn thành nghĩa vụ quân sự ngày 13/11/2023
2	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	16CĐ-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian đào tạo (ngày 08/02/2023) do hoàn thành NVQS, kéo dài đến hết T12/2024
2017				1	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	17T4-CNÔ2	1	Ban Giám hiệu duyệt cho học trả nợ môn do hoàn thành nghĩa vụ quân sự theo đơn PH ngày 27/9/2023
2019				157	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	19T4	90	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1	66	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	19C3-CNÔ3	1	Nợ môn
2020				225	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	20T4	79	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1	108	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	20C3	16	Nợ môn
4	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	20C5-CNÔ1	1	Nợ môn
5	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	20C6	21	Nợ môn
2021				227	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	21T4	58	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1	120	Nợ môn
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	21C2-CNÔ1	5	Nợ môn

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
4	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3	22	Nợ môn
5	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	21C5-CNÔ1	6	Nợ môn
6	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	21C6	16	Nợ môn
2022				695	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	22T2-CNÔ1	7	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ1	42	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ2	27	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ3	40	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ4	30	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ5	36	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ6	33	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ1	47	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ2	44	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ3	42	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ4	38	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ5	33	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ6	37	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ7	34	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ8	34	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ9	45	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2B	25	Nợ môn
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2-CNÔ1	6	Nợ môn
19	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ1	26	
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ2	25	
21	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ3	29	
22	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	22C6-CNÔ1	15	
2023				814	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	23T2-CNÔ1	18	
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Công nghệ ô tô	23T3-CNÔ1CK	43	TTGDTX Cầu Kè - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ1	47	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ2	40	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ3	38	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ4	37	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ5	40	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ6	35	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ1	46	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ2	48	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ3	50	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ4	47	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ5	42	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ6	45	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ7	44	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ8	33	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ1	54	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ2	47	
19	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ1	29	
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ2	31	
2024				778	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Công nghệ ô tô	24T3-CNÔ1CN	69	TT GDTX Huyện Cầu Ngang - TV

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ1	58	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ2	58	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ3	58	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	24T4-CNÔ4	40	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ1	60	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ2	60	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ3	59	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ4	58	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ5	58	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	24C1-CNÔ6	58	
12	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	24C2-CNÔ1	55	
13	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	24C2-CNÔ2	50	
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	24C2-CNÔ3	37	
Khoa Xây dựng - Nhiệt lạnh				1.124	
2019				99	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	59	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	40	Nợ môn
2020				124	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	65	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	59	Nợ môn
2021				95	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		21T4	52	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		21C1	43	Nợ môn
2022				223	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	22T4-KXD1	11	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22T4-KML1	27	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22T4-VSL1	46	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	22C1-KXD1	23	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22C1-CNL1	13	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C1-KML1	36	
7	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22C1-VSL1	41	
8	Cao đẳng - LT		22C2B	25	Nợ môn
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C2-KML1	1	Nợ môn
2023				260	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	23T4-KXD1	13	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23T4-KML1	25	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23T4-VSL1	43	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	23C1-KXD1	15	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C1-CNL1	14	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C1-KML1	31	
7	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C1-VSL1	20	
8	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật Xây dựng	23C2-KXD1	30	
9	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C2-CNL1	12	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
10	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C2-KML1	19	
11	Cao đẳng - LT	Lắp đặt thiết bị lạnh	23C2-LĐL1	9	
12	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C2-VSL1	29	
2024				323	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	24T4-KXD1	9	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24T4-KML1	53	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lắp đặt thiết bị lạnh	24T4-LĐL1	20	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	24T4-VSL1	61	
5	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	24C1-KXD1	13	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	24C1-CNL1	17	
7	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24C1-KML1	51	
8	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	24C1-VSL1	18	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật Xây dựng	24C2-KXD1	11	
10	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24C2-KML1	36	
11	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	24C2-VSL1	34	
Khoa Cơ khí				1.356	
2019				101	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	47	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	51	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C3-CCK1	3	Nợ môn
2020				165	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	64	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	91	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC		20C3	10	Nợ môn
2021				131	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		21T4	47	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		21C1	73	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C3-CCK1	3	Nợ môn
4	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C7-CCK1	8	Nợ môn
2022				301	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22T4-CCK1	48	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	22T4-CKC1	18	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	22T4-CTM1	19	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK1	31	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK2	38	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK3	37	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK4	31	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	22C1-CTM1	32	
9	Cao đẳng - LT		22C2B	20	Nợ môn
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C2-CCK1	2	Nợ môn
11	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C3-CCK1	12	
12	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C7-CCK1	13	
2023				302	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK1	41	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK2	25	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	23T4-CTM1	32	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK1	49	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK2	42	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK3	22	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	23C1-CTM1	16	
8	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C2-CCK1	29	
9	Cao đẳng - LT	Cắt gọt kim loại	23C2-CKL1	16	
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	23C2-CTM1	30	
2024				356	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24T4-CCK1	57	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24T4-CCK2	47	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cắt gọt kim loại	24T4-CKL1	21	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24C1-CCK1	65	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24C1-CCK2	58	
6	Cao đẳng - 2,5N	Cắt gọt kim loại	24C1-CKL1	14	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	24C1-CTM1	20	
8	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24C2-CCK1	39	
9	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	24C2-CTM1	35	
Khoa Điện - Điện tử				1.723	
2016				1	
1	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Điện tử công nghiệp	16CD-ĐTCN1	1	Đơn xin cứu xét gia hạn thời gian đào tạo để trả nợ môn do hoàn thành NVQS (hết T12/2024)
2019				76	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	19T2-ĐCN1	1	Đơn xin gia hạn thời gian đào tạo do đi NVQS (đến hết T2/2026)
2	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	35	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		19C1	40	
2020				193	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	20T2-ĐCN1	5	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	83	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	20C1	90	Nợ môn
4	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C2-ĐĐT1	1	Bảo lưu, xin học lại do đi DQTV (gia hạn đến hết T9/2025)
5	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C3-ĐĐT1	2	Nợ môn
6	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	20C5-CĐT1	3	Nợ môn
7	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Cơ điện tử	20C6-CĐT1	9	Nợ môn
2021				171	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	21T2-ĐCN1	7	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)		21T4	69	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		21C1	80	Nợ môn
4	Cao đẳng - CLC	Cơ điện tử	21C3-CĐT1	5	Nợ môn
5	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	21C5-CĐT1	6	Nợ môn
6	Cao đẳng - LKQT	Điện công nghiệp	21C7-ĐCN1	4	Nợ môn

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
2022				364	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	22T4-CĐT1	34	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	22T4-ĐCN1	47	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22T4-ĐĐT1	36	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	22T4-TĐH1	20	
5	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	22C1-CĐT1	35	
6	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN1	37	
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN2	24	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22C1-ĐĐT1	40	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22C1-TĐH1	33	
10	Cao đẳng - LT		22C2B	43	Nợ môn
11	Cao đẳng - LT		22C2	15	Nợ môn
2023				505	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	23T3-ĐCN1BP	26	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	23T3-ĐCN1DH	57	TTGDTX Duyên Hải - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	23T4-CĐT1	24	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	23T4-ĐCN1	46	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23T4-ĐĐT1	37	
6	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Điện công nghiệp	23T5-ĐCN1	50	
7	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	23C1-CĐT1	17	
8	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	23C1-ĐCN1	46	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C1-ĐĐT1	43	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C1-TĐH1	26	
11	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	23C2-CĐT1	42	
12	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	23C2-ĐCN1	33	
13	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C2-ĐĐT1	24	
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C2-TĐH1	26	
15	Cao đẳng - CLC song hành Doanh nghiệp	Điện công nghiệp	23C8-ĐCN1	8	
2024				413	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	24T4-CĐT1	25	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	24T4-ĐCN1	51	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24T4-ĐĐT1	41	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện tử công nghiệp	24T4-ĐTC1	10	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	24T4-TĐH1	15	
6	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	24C1-CĐT1	24	
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	24C1-ĐCN1	56	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24C1-ĐĐT1	39	
9	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	24C2-CĐT1	35	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
10	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	24C2-ĐCN1	43	
11	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24C2-ĐĐT1	43	
12	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	24C2-TĐH1	16	
13	Cao đẳng - CLC song hành Doanh nghiệp	Điện công nghiệp	24C8-ĐCN1	15	
Khoa Kinh tế				1.485	
2019				71	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	56	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	15	Nợ môn
2020				111	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	84	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	26	Nợ môn
3	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	20C2-KTD1	1	Bảo lưu, xin học lại do đi NVQS (gia hạn đến hết T9/2025)
2021				107	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		21T4	70	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		21C1	37	Nợ môn
2022				358	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	22T4-KTD1	35	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	22T4-LGT1	33	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22T4-QTD1	47	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tài chính doanh nghiệp	22T4-TCĐ1	16	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	22T4-TMĐ1	22	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	22C1-KTD1	43	
7	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	22C1-LGT1	32	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD1	36	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD2	26	
10	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	22C1-TMĐ1	28	
11	Cao đẳng - LT		22C2B	38	Nợ môn
12	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	22C2-KTD1	2	Nợ môn
2023				340	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	23T4-KTD1	35	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	23T4-LGT1	19	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23T4-QTD1	31	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	23T4-TMĐ1	26	
5	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	23C1-KTD1	25	
6	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	23C1-LGT1	26	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C1-QTD1	18	
8	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	23C1-TMĐ1	17	
9	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD1	26	
10	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD2	19	
11	Cao đẳng - LT	Logistics	23C2-LGT1	20	
12	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C2-QTD1	35	
13	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	23C2-TCĐ1	20	
14	Cao đẳng - LT	Thương mại điện tử	23C2-TMĐ1	23	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
2024				498	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Logistics	24T3-LGT1Q12	26	
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Thương mại điện tử	24T3-TMĐ1Q12	68	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	24T4-KTD1	36	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	24T4-LGT1	43	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	24T4-QTD1	34	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	24T4-TMĐ1	37	
7	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	24C1-KTD1	27	
8	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	24C1-LGT1	31	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	24C1-QTD1	19	
10	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	24C1-TMĐ1	18	
11	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	24C2-KTD1	34	
12	Cao đẳng - LT	Logistics	24C2-LGT1	24	
13	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	24C2-QTD1	48	
14	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	24C2-TCD1	25	
15	Cao đẳng - LT	Thương mại điện tử	24C2-TMĐ1	28	
Khoa Du lịch - Khách sạn				965	
2020				51	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	45	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	20C1	6	Nợ môn
2021				67	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	21T4-KLB1	62	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	21C1-QNH1	5	Nợ môn
2022				203	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB1	39	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB2	27	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	22T4-QDL1	21	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	22T4-QKS1	29	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghệ vụ nhà hàng	22T4-QNH1	26	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	22C1-KLB1	6	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	22C1-QKS1	23	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị lễ hành	22C1-QLH1	11	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	22C1-QNH1	21	
2023				276	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB1	34	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghệ vụ nhà hàng	23T4-QNH1	43	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	23T4-QDL1	23	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	23T4-QKS1	28	
5	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	23C1-QNH1	18	
6	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	23C1-QKS1	24	
7	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	23C1-KLB1	9	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB2	30	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật làm bánh	23C2-KLB1	13	
10	Cao đẳng - LT	Quản trị khách sạn	23C2-QKS1	22	
11	Cao đẳng - LT	Quản trị lễ hành	23C2-QLH1	5	
12	Cao đẳng - LT	Quản trị nhà hàng	23C2-QNH1	6	
13	Cao đẳng - LT	Quản trị du lịch MICE	23C2-QDL1	21	
2024				368	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	24T4-KLB1	67	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	24T4-QDL1	23	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	24T4-QKS1	47	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị lữ hành	24T4-QLH1	19	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghiệp vụ nhà hàng	24T4-QNH1	49	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	24C1-KLB1	13	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	24C1-QKS1	33	
8	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật làm bánh	24C2-KLB1	44	
9	Cao đẳng - LT	Quản trị du lịch MICE	24C2-QDL1	26	
10	Cao đẳng - LT	Quản trị khách sạn	24C2-QKS1	47	
Khoa Ngoại ngữ				1.050	
2019				30	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	19T4	30	Nợ môn
2020				43	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	20T4	42	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	20C1-NNA1	1	Nợ môn
2021				49	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		21T4	46	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	21C1-NNA1	3	Nợ môn
2022				162	
1	Trung cấp - 1N3	Tiếng Anh	22T2-NNA1	2	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	22T4-NHQ1	17	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	22T4-NNA1	35	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	22T4-NNA2	25	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	22T4-NTN1	20	
6	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	22C1-NNA1	37	
7	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Nhật	22C1-NTN1	11	
8	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	22C2B-NNA1	15	Nợ môn
2023				324	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ1BP	42	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ2BP	57	TT GDTX Bình Phước
3	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Nhật	23T3-NTN1BP	46	TT GDTX Bình Phước
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	23T4-NHQ1	10	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	23T4-NNA1	36	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	23T4-NNA2	33	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	23T4-NTN1	8	
8	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Hàn Quốc	23C1-NHQ1	4	
9	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	23C1-NNA1	19	
10	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Nhật	23C1-NTN1	7	
11	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	23C2-NNA1	62	
2024				442	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	24T3-NHQ1Q12	46	
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	24T3-NHQ2Q12	55	
3	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	24T3-NHQ3Q12	44	
4	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Anh	24T3-NNA1Q11	36	TT GDTX Quận 11
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	24T4-NHQ1	10	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	24T4-NNA1	44	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	24T4-NNA2	32	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	24T4-NTN1	18	
9	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Hàn Quốc	24C1-NHQ1	16	
10	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	24C1-NNA1	50	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Hiện tại	Ghi chú
11	Cao đẳng - LT	Tiếng Hàn Quốc	24C2-NHQ1	17	
12	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	24C2-NNA1	68	
13	Cao đẳng - LT	Tiếng Nhật	24C2-NTN1	6	
Tổng cộng:				13.981	

1 Cao đẳng - Chuyên nghiệp	2
2 Cao đẳng - 2.5 năm	4.503
3 Cao đẳng - Chất lượng cao	218
4 Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Vinfast	16
5 Cao đẳng - Chất lượng cao TTTN Nhật	61
6 Cao đẳng - Liên kết quốc tế	36
7 Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Doanh nghiệp	23
8 Cao đẳng - Liên thông	2.445
9 Trung cấp nghề - (Niên chế)	1
10 Trung cấp - 1 năm 3 tháng	41
11 Trung cấp - 3 năm (GDNN)	5.941
12 Trung cấp - 3 năm (GDTX)	643
13 Trung cấp - 1 năm (Buổi tối)	51

TỔNG CỘNG = 13.981

TP. HCM, ngày 01 tháng 10 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG TTGD-QHDN

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Chiến



TS. Đinh Văn Đệ